

Số: 548/2022/QĐST-HNGĐ

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 594/2022/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2022 về ly hôn giữa:

+ **Nguyên đơn: Chị Nông Thị N**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

+ **Bị đơn: Anh Nguyễn Hồng Q**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Xóm T, phường B, thành phố N, tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 13 tháng 12 năm 2022

**XÉT THẤY**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 13 tháng 12 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nông Thị N và anh Nguyễn Hồng Q

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị N và anh Nguyễn Hồng Q thuận tình ly hôn.

+ Về con chung: Chị N và anh Q có 01 con chung là Nguyễn Thị Hoài A, sinh ngày 01/8/2016, bị mắc bệnh rối loạn NST21, hội chứng bệnh Down, khuyết tật trí tuệ. Các đương sự thống nhất: Chị N trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Thị Hoài A, anh Q cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ(hai triệu đồng) kể từ tháng 12 năm 2022 cho đến khi có sự thay đổi khác. Trường hợp anh Q chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, chị N và anh Q tự thỏa thuận về việc tính lãi suất. Anh Q có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật, chị N có đơn yêu cầu thi hành, nếu anh Q chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về án phí: Chị N tự nguyện nộp 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000240 ngày 26 /10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố N.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

### ***Nơi nhận***

- VKSNDTPTN;
- VKSND tỉnh;
- TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND P. B, TPTN;
- Lưu hồ sơ

### **THẨM PHÁN**

(ĐÃ KÝ)